

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1211/2024/HC-PT
Ngày 25 tháng 11 năm 2024
V/v: “*Khiếu kiện hành vi không ban hành
quyết định thu hồi đất; quyết định bồi
thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất
và Quyết định giải quyết khiếu nại*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh
Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu
Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 683/2024/TLPT-HC ngày 13/8/2024 về việc “*Khiếu kiện hành vi không ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2024/HC-ST ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3442/2024/QĐPT-HC ngày 11/12/2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, (vắng mặt).

Đại diện ủy quyền của ông Đ: Ông Chiêm Thành L, (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng K – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P; Địa chỉ: Số D, đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, (vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng K – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P; Địa chỉ: Số D, đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quang L1 – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P; Địa chỉ: Số D, đường T, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện trình bày:*

Gia đình ông Đ có diện tích đất 57.245,9m² nằm trong quy hoạch Dự án Khu D tại xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Năm 2011, khi đo đạc kiểm đếm thì đất ông Đ được chia thành 04 thửa. Thửa thứ nhất diện tích 7.296,1m² (thửa 517) đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường hỗ trợ. Thửa thứ 2 diện tích 4.932,6m² (thửa 521) không ban hành Quyết định thu hồi đất, bồi thường. Thửa thứ 3 diện tích 22.031,9m² không ban hành Quyết định thu hồi đất nhưng có ra Quyết định hỗ trợ về đất. Ba thửa này ông Đ không khiếu nại.

Thửa còn lại diện tích 22.958,3m² (thửa 518) có nguồn gốc do ông Đ khai khẩn năm 1991-1992 sử dụng để trồng cây đào. Năm 1995, diện tích đất này nằm trong quy hoạch của Nông trường dừa P, ông Đ được giao khoán khoảng 09ha trong đó có diện tích của thửa 518. Năm 1996, Nông trường dừa giải thể, gia đình ông Đ vẫn quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Ngày 01/10/2001, Ban Q1 thủ tục cho ông Đ nhận khoán trồng Phi L2 và bảo vệ rừng với diện tích 2,3ha là diện tích của thửa 518. Ban Q1 trả tiền hàng năm với định mức là 100.000 đồng/ha/năm. Thời điểm này do nghĩ nhận khoán hay không thì cũng là đất của mình và được nhà nước hỗ trợ thêm nên ông Đ ký

hợp đồng giao khoán. Năm 2002, Ban Q1 chia tách với Vườn Quốc gia P, Ban Q1 không tiếp tục giao khoán bảo vệ rừng do không còn kinh phí.

Diện tích đất trên gia đình ông Đ vẫn quản lý, sử dụng cho đến khi quy hoạch. Năm 2003 ông Đ xin xác nhận sở hữu vườn Đ1 và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã D xác nhận. Nhưng UBND thành phố P không ra Quyết định thu hồi đất chỉ hỗ trợ cho ông Đ 7.968,1m² trong tổng diện tích đất trên với số tiền 79.282.300 đồng. Năm 2015, ông Đ gửi đơn khiếu nại đến UBND huyện P, Chủ tịch UBND huyện P đã ra Thông báo thụ lý số 284/TB-UBND ngày 16/7/2015 về việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại lần đầu.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại tại Biên bản số 45/BB-UBND ngày 18/02/2019 của Hội đồng giải quyết khiếu nại UBND huyện P đã ghi: Kiến nghị: Thừa nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 7.636,8m² cho ông Trịnh Xuân Đ, giao Phòng T2 tham mưu cho UBND huyện có văn bản xin ý kiến UBND tỉnh cho phép bồi thường cho ông Trịnh Xuân Đ đối với diện tích 15.348,5m², vì đất ông Đ sử dụng vào năm 1995 trước khi UBND tỉnh giao đất cho Ban Q1. Giao Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện phối hợp với cơ quan liên quan lập phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trịnh Xuân Đ theo quy định. Thống nhất với kiến nghị của Phòng T2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện lập Tờ trình Sở Nông nghiệp về việc hủy hợp đồng giao khoán đối với ông Trịnh Xuân Đ.

Ngày 07/4/2021, UBND thành phố P có Tờ trình số 87/TTr-UBND về việc xin ý kiến giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ gửi Chủ tịch UBND tỉnh K, có nội dung: Do đó, Chủ tịch UBND thành phố P xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh K cho chủ trương đề UBND thành phố Phú Quốc lập phương án bồi thường quyền sử dụng diện tích 22.985,3m² cho ông Trịnh Xuân Đ.

Tuy nhiên, ngày 13/10/2023 Chủ tịch UBND thành phố P ra Quyết định số 5232/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ, nội dung bác toàn bộ khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ.

Vừa qua, khi ông Đ vào thu hoạch Đào thì bị nhân viên bảo vệ ngăn cản. Tìm hiểu thì ông Đ biết được diện tích đất của ông đã được Ban Q1 giao Ngân hàng Đ4 theo Quyết định số 99/QĐ-BQLPTPQ ngày 24/9/2012.

Việc, UBND thành phố P chưa ra Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 22.985,3m² của ông Đ, nhưng Ban Q1 đã giao cho người khác thuê làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.

Ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ.

- Buộc UBND thành phố P ra Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 22.985,3m² cho ông Đ theo quy định của pháp luật.

- Hủy một phần Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất 7.968,1m² với số tiền 179.282.300 đồng.

** Tại Văn bản số 74/UBND-NCPC ngày 12/01/2024, UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P có ý kiến đối với đơn kiện của ông Trịnh Xuân Đ như sau:*

Đối với Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Khu Du lịch – Dân cư N (đợt 1): Tổng diện tích ông Trịnh Xuân Đ được lập phương án với diện tích 62.214m², tuy nhiên thực tế diện tích 57.245,9m² gồm các thửa 517, 518, 521, 514, trong đó có thửa 518 có diện tích 22.985,3m². Năm 2001 ông Trịnh Xuân Đ được Ban Quản lý rừng giao khoán khu vực đất có thửa 518, từ đó gia đình ông Đ quản lý, sử dụng cho đến khi nhà nước quy hoạch Dự án thu hồi đất.

Ngày 18/6/1998, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 333.078.224m² cho Ban Q1 để bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có thửa đất số 518 diện tích 22.985,3m² (7.968,1m² + 7.380,4m² + 7.636,8m²). Ngày 01/10/2001 Ban Q2 ký hợp đồng số 04/HĐ-GK giao khoán diện tích đất 2,3ha (thửa đất số 518) cho ông Trịnh Xuân Đ để trồng cây P (hình thức giao khoán gây trồng rừng).

Ngày 20/10/2011, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5046/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Khu D tại D và thị trấn A, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Theo đó ngày 10/11/2011, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5642/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ đất đai cho ông Trịnh Xuân Đ với số tiền 6.931.497.000 đồng, trong đó:

- Thửa số 517, diện tích 7.296,1m², bồi thường, hỗ trợ toàn bộ với số tiền 6.058.209.800 đồng.

- Thửa 514, diện tích 22.031,9m², hỗ trợ toàn bộ theo Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh đơn giá 31.500 đồng/m² (70% giá đất nông nghiệp), số tiền 694.004.900 đồng, do thửa đất này có nguồn gốc ông Trịnh Xuân Đ nhận khoán đất rừng phòng hộ vào năm 2003 (hình thức giao khoán bảo vệ rừng – có Quyết định xử phạt số 52/KL-QĐ ngày 07/4/2003 của Hạt Kiểm lâm P).

- Thửa 518, diện tích 22.985,3m² = 7.968,1m² + 7.380,4m² + 7.636,8m² được hỗ trợ diện tích 7.968,1m² (50% giá đất nông nghiệp theo Quyết định số

03/2010/QĐ-UBND đơn giá 22.500 đồng/m², số tiền 179.282.300 đồng, do thửa đất này có nguồn gốc là do ông Trịnh Xuân Đ nhận khoán rừng phòng hộ vào năm 2001 (hình thức giao khoán gây trồng rừng).

Còn lại diện tích 7.380,4m² và diện tích 7.636,8m² (nằm trong thửa đất 518) không xem xét hỗ trợ, với lý do: Ông Trịnh Xuân Đ đã được hỗ trợ toàn bộ diện tích của thửa 514 và 01 phần của thửa đất 518 ($22.031,9\text{m}^2 + 7.968,1\text{m}^2 = 30.000\text{m}^2$) đã đủ hạn mức hỗ trợ 03 ha theo Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND.

Năm 2013 và năm 2017 ông Đ được giải quyết hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống bổ sung (theo Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 và Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND huyện P số tiền 827.638.800 đồng).

Ông Trịnh Xuân Đ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ 7.759.135.800 đồng và nhận 02 nền tái định cư, nhưng sau ông Đ có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện P yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất thửa đất 518 (diện tích 22.985,3m²). Nội dung khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ đã được Chủ tịch UBND huyện P thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu theo Thông báo số 284/TB-UBND ngày 16/7/2015.

Ngày 04/10/2023, Chủ tịch UBND thành phố P tổ chức đối thoại với ông Trịnh Xuân Đ. Qua buổi đối thoại, Chủ tịch UBND thành phố P kết luận: Không thừa nhận khiếu nại yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 22.985,3m² tại Khu D. Kết quả đối thoại: Ông Đ không thống nhất kết luận của Chủ tịch UBND thành phố P, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh theo yêu cầu của mình.

Việc ông Trịnh Xuân Đ yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 518 diện tích 22.985,3m² là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003 (nay là Điều 75, Điều 82 Luật đất đai năm 2013). Vì diện tích đất 22.985,3m² nằm trong hợp đồng giao khoán giữa Ban Q1 với ông Đ năm 2001. Mặc dù có diện tích 7.636,8m² nằm ngoài ranh rừng nhưng thực tế diện tích 7.636,8m² là do Ban Q1 quản lý, từ đó ngày 01/10/2001 Ban Q1 ký hợp đồng giao khoán cho ông Đ để bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ bằng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Do đó, việc Ban Q1 ký hợp đồng giao khoán diện tích 7.636,8m² nằm ngoài ranh rừng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ và không làm thay đổi bản chất của sự việc. Đồng thời, UBND tỉnh K đã ban hành Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 24/5/2007, trong đó có diện tích 7.636,8m² thu hồi đất của UBND xã D quản lý và diện tích 15.348,5m² thu hồi đất của Ban Q1 quản lý.

Đối với Quyết định số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Trịnh Xuân Đ về trình tự, thủ tục giải quyết, về thẩm quyền, về hình thức văn bản Chủ tịch UBND

thành phố P đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011.

Trong quá trình khởi kiện, người khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án tuyên hủy 01 phần Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND thành phố P, cụ thể hủy phần hỗ trợ diện tích 7.968,1m² với số tiền hỗ trợ 179.282.300 đồng (diện tích 7.968,1m² thuộc thửa đất 518 nằm trong diện tích 22.985,3m²) nằm trong ranh rừng phòng hộ theo Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 của UBND tỉnh K, các Biên bản làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan đã xác định tại thời điểm ngày 18/6/1998 trở về trước gia đình ông Trịnh Xuân Đ không quản lý, sử dụng thửa đất 518 diện tích 22.985,3m² (trong đó có diện tích 7.968,1m²) gia đình ông Đ bắt đầu quản lý, sử dụng từ ngày 01/10/2001 theo hợp đồng giao khoán số 04/HĐ-GK giữa ông Trịnh Xuân Đ với Ban Q1. Do đó, yêu cầu của ông Trịnh Xuân Đ về việc hủy 01 phần Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những cơ sở nêu trên, khẳng định việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Khu Du lịch – Dân cư Nam Bãi T cho ông Trịnh Xuân Đ là đúng quy định pháp luật. Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P ban hành không thừa nhận yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất đối với thửa 518 diện tích 22.985,3m² cho ông Đ là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án bác đơn kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1436/2023/HC-ST ngày 18/8/2023, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 158, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ.

- Hủy 01 phần Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện P, phần hỗ trợ diện tích đất 7.932,6m² với số tiền 179.282.300 đồng.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, cụ thể: Thực hiện quy trình thu hồi đất đối với diện tích đất 22.958,3m² của ông Trịnh Xuân Đ tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh bành hành quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

Cùng ngày, người bị kiện là UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

Người khởi kiện là ông Trịnh Xuân Đ (do ông Chiêm Thành L đại diện) bảo lưu quan điểm đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

+ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn kháng cáo của UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Về nội dung:

[1] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về bồi thường hỗ trợ cho ông Trịnh Xuân Đ:

[1.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

Thực hiện dự án Khu D tại xã D và xã A huyện P; UBND huyện P ban hành Quyết định 5642 bồi thường, hỗ trợ tái cho hộ ông Trịnh Xuân Đ là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về nội dung của quyết định hành chính:

[1.2.1] Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Phần diện tích 22.958,3m², thuộc thửa 518 nằm trong diện tích đất 333.078.224m² do UBND tỉnh K giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban Q1 theo Quyết định 2613 ngày 16/8/1998 của UBND tỉnh K. Ngày 06/3/2013, UBND tỉnh K đã cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 609257 cho Ban Q1 (nay là Vườn Quốc gia P1) với diện tích 479.909m².

Ngày 01/10/2001, Ban Q1 (nay là Vườn Quốc G) giao khoán cho ông Trịnh Xuân Đ theo Hợp đồng số 04/HĐ-GK để chăm sóc và bảo vệ rừng đối với phần đất này.

Trên cơ sở Quyết định về quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ, ngày 12/9/2006, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 1656/2006/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu N. Ngày 24/5/2007, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 904/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để giao cho UBND huyện P để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, thực hiện Dự án Khu du lịch B và Nam Bãi T và đã có Biên bản bàn giao mốc giới vào năm 2008. Ngày 20/10/2011, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5046/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án, trong đó có phần đất này.

Như vậy, Ban Q1 là người quản lý đất xuyên suốt phần đất trên từ năm 1998 đến khi thực hiện Dự án và Ban quản lý rừng phòng hộ cũng là chủ thể đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần diện tích

22.958,3m² nên UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 904/QĐ-UBND thu hồi đất đối với Ban Q1 mà không ban hành Quyết định thu hồi đất đối với ông Đ là đúng quy định tại Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc UBND thành phố P thực hiện quy trình thu hồi đất đối với diện tích đất 22.958,3m² của ông Trịnh Xuân Đ là không đúng quy định của pháp luật.

[1.2.2] Quá trình giải quyết vụ án ông Đ cho rằng ông khai phá sử dụng thửa đất 518 từ năm 1991-1992 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và ông Đ cũng không có kê khai, đăng ký đối với thửa đất 518.

Đối với Đơn xin xác nhận về việc sở hữu vườn Đào của ông Trịnh Xuân Đ (BL06-07) thì ông Nguyễn Như Q, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Như T1 và UBND xã D chỉ xác nhận các cây đào do ông Đ trồng để ông Đ được hưởng thành quả lao động còn quyền sử dụng đất vẫn do Nhà nước quản lý. Điều này là phù hợp với khoản 1 Điều 3 Hợp đồng giao khoán số 04/HĐ-GK ngày 01/10/2001, giữa Ban Q1 với ông Đ thể hiện ông Đ được hưởng các thành quả trên đất giao khoán. Và thực tế chính ông Đ thừa nhận, khi ông Đ nhận khoán ông được trả 100.000 đồng/ha/năm. Cho thấy, quyền lợi của ông Đ theo hợp đồng giao khoán đã được đảm bảo.

Đồng thời, Văn bản số 776/VQG-QLB&PTR ngày 28/12/2023 của Vườn Quốc gia P có nội dung “Theo quy định từ lúc BQL rừng phòng hộ không còn trả tiền giao khoán hàng năm cho các hộ nhận khoán thì hợp đồng giao khoán giữa BQL rừng phòng hộ và đặc dụng P ký kết với các hộ nhận khoán không còn hiệu lực”. Và ông Đ thừa nhận đến năm 2002 thì Ban quản lý không tiếp tục giao khoán do không còn kinh phí.

Tại Báo cáo số 340/BC-STNMT ngày 08/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K về kết quả kiểm tra kiến nghị của UBND huyện P liên quan đến khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ3 (đã được UBND tỉnh K đồng ý chấp thuận tại Văn bản số 1838/UBND-TCD ngày 12/10/2021) cũng thể hiện UBND thành phố P xác định diện tích 22.985,3 m² ông Đ nhận khoán của Nông trường dừa và sử dụng là chưa phù hợp về nguồn gốc; Diện tích 22.985,3 m² đã được UBND tỉnh K ra Quyết định thu hồi của Ban quản lý rừng phòng hộ theo Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 25/4/2007; diện tích đất trên ông Đ có hợp đồng nhận khoán của Ban Q1 (hợp đồng số 04/HĐ-GK ngày 01/10/2001); Nên căn cứ Điều 75, khoản 1 Điều 82 Luật đất đai năm 2013 không có cơ sở xem xét bồi thường về giá trị diện tích 22.985,3m² đất cho ông Đ.

Từ các chứng cứ trên, có đủ cơ sở xác định thửa đất 518 nêu trên thuộc quyền quản lý của Nhà nước, việc ông Đ sử dụng đất là do được giao khoán theo Hợp đồng giao khoán số 04/HĐ-GK ngày 01/10/2001 giữa Ban Q1 với ông Đ.

Do đó, căn xác nhận của Ban quản lý rừng phòng hộ tại Văn bản số 11/BQLRPH-PKT ngày 05/8/2018, Văn bản số 466/VQG-QLLBV&PTR ngày 05/9/2022 và Biên bản làm việc ngày 02/12/2022 về thửa đất 518 diện tích 7.968,1m² và 7.380,4 m² nằm trong ranh rừng phòng hộ, còn lại diện tích 7.636,8 m² nằm ngoài ranh rừng phòng hộ và căn cứ Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang; Ngày 01/11/2011 UBND huyện (nay là thành phố) ban hành Quyết định 5642 bồi thường, hỗ trợ cho ông Trịnh Xuân Đ với tổng số tiền 7.759.135.800 đồng và bố trí 02 nền tái định cư; trong đó: thửa 518 (diện tích 22.985,3m² = 7.968,1m² + 7.380,4m² + 7.636,8mm²) giải quyết hỗ trợ đối với diện tích đất 7.968,1m² (bằng 50% giá đất nông nghiệp theo điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010), đơn giá 22.500 đồng/m², số tiền 179.282.300 đồng, với lý do thửa đất này có nguồn gốc là do ông Trịnh Xuân Đ nhận khoán đất rừng phòng hộ vào năm 2001 (hình thức giao khoán gây trồng rừng); Diện tích 7.380,4m² và 7.636,8m² đất còn lại không giải quyết hỗ trợ, với lý do ông Trịnh Xuân Đ đã được hỗ trợ đủ hạn mức 03 ha theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh K là đúng quy định của pháp luật.

[2] Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ:

Như đã nhận định và phân tích nêu trên, việc UBND huyện P ban hành Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 về bồi thường hỗ trợ cho ông Trịnh Xuân Đ là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định 5232 có nội dung bác khiếu nại của ông Đ, giữ nguyên Quyết định 5642 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P; sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trịnh Xuân Đ là người người cao tuổi nên được miễn.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P không phải chịu theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2024/HC-ST ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Xuân Đ về yêu cầu:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5232/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Xuân Đ.

- Hủy 01 phần Quyết định số 5642/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của Ủy ban nhân dân huyện P, phần hỗ trợ diện tích đất 7.932,6m² với số tiền 179.282.300 đồng.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, cụ thể: Thực hiện quy trình thu hồi đất đối với diện tích đất 22.958,3m² của ông Trịnh Xuân Đ tại ấp Đ, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo đúng quy định của pháp luật.

3. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trịnh Xuân Đ được miễn.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P không phải nộp. Hoàn trả cho UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P mỗi đương sự 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0006402, 0006403 ngày 21/6/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hà Huy Cầu

Nguyễn Văn Tửu

Lê Thị Tuyết Trinh

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang ;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang ;
- Các đương sự (3)
- Lưu VT (5), HS (2) 15B (BA- TMH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh